



## CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÚC LỢI CỦA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN VIỆT NAM

Phan Văn Phúc<sup>1\*</sup> và Nguyễn Thị Kim Ngân<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Khoa học Chính trị, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup>Chi cục Thuế Khu vực Cờ Đỏ - Thới Lai, Cục Thuế thành phố Cần Thơ

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Phan Văn Phúc (email: pvphuc@ctu.edu.vn)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 23/11/2022

Ngày nhận bài sửa: 05/04/2023

Ngày duyệt đăng: 05/05/2023

### Title:

The determinants of the Vietnamese rural household welfare

### Từ khóa:

Chỉ số tài sản, nông hộ, phúc lợi, tiếp cận nguồn lực, Việt Nam

### Keywords:

Asset index, resource access, rural households, Vietnam, welfare

### ABSTRACT

Research on household welfare has always received the attention of academia and policymakers. In this article, the authors analyse the factors affecting household welfare in rural areas of Vietnam in the period 2006-2014. First, the study opts the asset index as representative of household welfare. Based on this approach, besides other factors related to household characteristics (such as ethnicity, gender), the study has pointed out the main factors affecting welfare, including education, labour, arable land, diversity of livelihood sources, and social capital. This result indicates the need for both households and government activities to take action to improve the welfare of rural households.

### TÓM TẮT

Nghiên cứu về phúc lợi hộ gia đình luôn nhận được sự quan tâm của giới học thuật và các nhà làm chính sách. Bài viết này tập trung phân tích các yếu tố tác động đến phúc lợi hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam giai đoạn 2006 – 2014. Trước hết, nghiên cứu lựa chọn chỉ số tài sản (asset index) làm đại diện cho phúc lợi hộ gia đình. Với cách tiếp cận như vậy, bên cạnh những yếu tố khác liên quan đến đặc điểm của hộ gia đình (như dân tộc, giới tính), nghiên cứu đã chỉ rõ những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng phúc lợi bao gồm trình độ học vấn, lao động, diện tích đất canh tác, đa dạng các nguồn sinh kế và vốn xã hội. Kết quả này cho thấy cần phải có sự đầu tư tích cực của hộ gia đình và sự tạo điều kiện của chính phủ để cải thiện phúc lợi cho hộ gia đình ở nông thôn hiện nay.

## 1. GIỚI THIỆU

Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, việc nâng cao phúc lợi xã hội ngày càng trở nên cần thiết, góp phần đáp ứng những nhu cầu cơ bản của người dân. Như vậy, xã hội càng phát triển thì thu nhập chỉ là một trong số nhiều mục tiêu mà con người hướng đến. Một câu hỏi đặt ra là, thu nhập tăng, GDP tăng thì phúc lợi của hộ gia đình ở khu vực nông thôn có gia tăng không? Trong sự phát triển chung của đất

nước, khu vực nông thôn giữ vai trò quan trọng. Xét về thu nhập và mức sống thì có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Để gia tăng phúc lợi của hộ gia đình ở nông thôn thì ngoài mục tiêu nâng cao thu nhập thì còn cần chú ý đến những vấn đề gì nữa? Việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng phúc lợi hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam sẽ góp phần làm sáng tỏ câu hỏi trên. Từ đó, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất nhằm nâng cao phúc lợi cho hộ gia đình khu vực nông thôn trong thời gian tới.

Trong bài viết này, phúc lợi (welfare) hay mức sống (the living standard) của hộ gia đình được tập trung phân tích thông qua chỉ số tài sản. Chỉ số này hiện nay được sử dụng phổ biến và phát triển song song với chỉ số thu nhập, chi tiêu (Brandolini et al., 2012; Deutsch et al., 2020). Nó được dùng để đo lường, đánh giá mức sống trên cơ sở danh mục tài sản, đồ dùng lâu bền và một số yếu tố sản xuất chủ yếu của hộ gia đình (như trình độ giáo dục, diện tích đất canh tác và công cụ, máy móc phục vụ sản xuất). Một trong những nguyên nhân mà chỉ số này được sử dụng thay cho thu nhập vì thu nhập của hộ gia đình nông thôn thường không được thu thập chính xác (do tính mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, dao động giá cả nông sản và báo cáo không đầy đủ của người được phỏng vấn) và vì vậy mà không phản ánh đúng thực chất mức sống của hộ gia đình (Deaton & Zaidi, 2002). Tuy vậy, cho đến nay vẫn chưa có một quy chuẩn rõ ràng về số lượng các chỉ báo (indicators) hay chiều cạnh (dimensions) khi đo lường chỉ số tài sản này mà nó được xây dựng trên cơ sở sự sẵn có của số liệu thống kê và bối cảnh nghiên cứu tùy thuộc vào không gian và thời gian cụ thể. Đối với số liệu của Việt Nam, Phan and O'Brien (2019) tích hợp vào chiều cạnh giáo dục và y tế để phản ánh mức độ phúc lợi đa chiều (multidimensional wellbeing). Tương tự, McKay and Tarp (2017) sử dụng các chỉ số chủ yếu đo lường góc độ kinh tế của phúc lợi hộ gia đình như diện tích đất canh tác và công cụ sản xuất, đồ dùng lâu bền, nguồn năng lượng và bảo vệ sức khỏe (nhà vệ sinh và nguồn nước uống) khi phân tích phúc lợi hộ gia đình nông thôn. Nghiên cứu trong bài viết này kế thừa kết quả của McKay and Tarp (2017) về xây dựng chỉ số tài sản đại diện cho phúc lợi hộ gia đình do sử dụng cùng bộ số liệu Tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (VARHS).

## 2. LƯỢC KHẢO TÀI LIỆU

Các yếu tố ảnh hưởng đến phúc lợi hộ gia đình thu hút sự quan tâm của nhiều nhà học giả. Trong phần này, một số nghiên cứu ở các nước đang phát triển được lược khảo để từ đó rút ra một số kết luận liên quan đến nghiên cứu đối với Việt Nam.

Mwisomba and Kiilu (2002) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng phúc lợi hộ gia đình nông thôn Tanzania. Dựa vào bốn chỉ số đo lường phúc lợi, hộ gia đình sẽ được phân loại thành 2 nhóm: nghèo và không nghèo. Nghiên cứu này đã cho thấy nghề nghiệp và trình độ học vấn chủ hộ, thành phần hộ gia đình, kiều hối có tác động tích cực đến phúc lợi hộ gia đình, trong khi đó giới tính chủ hộ hoàn toàn không tác động đến phúc lợi. Tương tự, Sultana et

al. (2015) nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập và phúc lợi hộ gia đình ở nông thôn Bangladesh. Tổng chi tiêu hộ gia đình được xem xét trong nghiên cứu bao gồm cả những chi tiêu cho các yếu tố liên quan đến thực phẩm, giáo dục, y tế, nhiên liệu, giao thông và các hoạt động giải trí. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, mức độ đa dạng hóa thu nhập tại khu vực đang nghiên cứu tương đối thấp, nhưng khẳng định có mối quan hệ tích cực giữa đa dạng hóa thu nhập và phúc lợi nông hộ. Đa dạng hóa thu nhập góp phần làm tăng thu nhập hàng năm. Nếu thu nhập tăng thêm, hộ gia đình có thể sử dụng phần thu nhập tăng thêm đó để chi tiêu cho lương thực, thực phẩm, đồ dùng và các dịch vụ khác. Điều bất ngờ là quy mô hộ càng lớn thì có khả năng gia tăng phúc lợi. Điều này được lý giải từ đặc điểm sinh kế của hộ. Hầu hết hộ gia đình khu vực nông thôn đều làm nông nghiệp. Đối với gia đình có nhiều thành viên thì số lượng nhân công tham gia sản xuất nông nghiệp trên các cánh đồng càng nhiều, giúp gia tăng sản xuất. Khoảng cách từ nhà đến chợ cũng có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu, tác động ngược chiều đối với biến phụ thuộc. Từ kết quả này, Sultana et al. (2015) đề xuất những chính sách quan trọng như ưu đãi lãi suất, phát triển kết cấu hạ tầng, công nghệ thông tin,... nhằm thu hút đầu tư khu vực nông thôn, tạo việc làm cho người dân, tăng nguồn thu nhập góp phần gia tăng phúc lợi hộ gia đình.

Akerele and Adewuyi (2011) nghiên cứu về phúc lợi hộ gia đình ở Nigeria. Trình độ học vấn của chủ hộ và của vợ hoặc chồng chủ hộ có mối tương quan thuận với phúc lợi hộ gia đình. Đưa thêm biến trình độ học vấn vợ hoặc chồng chủ hộ là điểm mới trong nghiên cứu này. Ngược lại, tỷ lệ người phụ thuộc trong gia đình có mối tương quan nghịch với phúc lợi, tỷ lệ người phụ thuộc càng cao, phúc lợi sẽ giảm. Đặc biệt, trong nghiên cứu này giới tính chủ hộ có tác động tích cực đến phúc lợi.

Asmah (2011) nghiên cứu về đa dạng hóa sinh kế và phúc lợi hộ gia đình nông nghiệp ở Ghana. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh được tăng cường đa dạng hóa sinh kế/ thu nhập có tác động tích cực đến phúc lợi hộ gia đình khu vực nông thôn. Nghiên cứu chỉ ra rằng, cả phúc lợi hộ gia đình và các quyết định đa dạng hóa phi nông nghiệp ở nông thôn hầu hết được thúc đẩy bởi nguồn lực hộ gia đình bao gồm sức khỏe tốt, giáo dục, giới tính và thành phần tuổi của hộ gia đình. Chủ hộ là nam giới có khả năng có phúc lợi cao hơn nữ giới. Kiều hối hoàn toàn không tác động tích cực đến phúc lợi. Người có trình độ học vấn cao thường sẽ tiếp cận thu nhập từ đa dạng hóa phi nông nghiệp nên có khuynh hướng hưởng phúc lợi cao hơn những người có trình độ học vấn

thấp hơn. Như một điều hiển nhiên, số người phụ thuộc trong gia đình tăng lên trong khi các biến số khác không đổi sẽ làm giảm khả năng nâng cao phúc lợi và tạo gánh nặng lớn hơn cho hộ gia đình. Bên cạnh đó, vai trò của truyền thông, tiếp cận thị trường, sử dụng phân bón và giao thông công cộng cũng là những khía cạnh quan trọng tác động đến đa dạng hóa sinh kế nông thôn và phúc lợi hộ gia đình.

Quach and Mullineux (2007) nghiên cứu về tác động của tiếp cận tín dụng chính thức lên phúc lợi hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Kết quả đã khẳng định rằng tiếp cận tín dụng làm tăng phúc lợi hộ gia đình. Nếu tổng số vay tăng 10% thì chi tiêu bình quân đầu người tăng 0,5%, chi tiêu lương thực bình quân đầu người 0,3% và chi tiêu phi lương thực bình quân đầu người tăng 1,1%. Mối quan hệ tích cực này tuy nhỏ nhưng nó góp phần vào quan điểm cho rằng tiếp cận tín dụng chính thức có thể là một công cụ cần thiết để xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Cuong (2011) nghiên cứu về mức độ tác động của đường giao thông nông thôn đối với phúc lợi nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy đường giao thông có tác động tích cực đến đầu tư và tiết kiệm của hộ gia đình, từ đó làm tăng thu nhập. Cụ thể, đường giao thông nông thôn được đầu tư làm tăng thu nhập bình quân đầu người khoảng 858.000 đồng, tương đương mức tăng 8,8%. Chi tiêu ít biến động hơn thu nhập do những hộ có thu nhập thấp vẫn phải giữ chi tiêu cho tiêu dùng ở mức vừa đủ.

Ngoài ra, Thanh et al. (2020) nghiên cứu mối quan hệ cú sốc thời tiết và phúc lợi hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam và Thái Lan. Cú sốc thời tiết trong nghiên cứu bao gồm: lũ lụt, hạn hán và bão vì đây là những hiện tượng thời tiết cực đoan, xảy ra thường xuyên ở cả hai quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy phúc lợi nông hộ bị tác động đáng kể bởi cú sốc thời tiết. Từ đó, nghiên cứu đề xuất khung sinh kế bền vững bao gồm các nền tảng, chiến lược và kết quả sinh kế. Các nền tảng sinh kế với các loại vốn khác nhau là cơ sở để một hộ gia đình lựa chọn các chiến lược sinh kế. Các chiến lược sinh kế được lựa chọn dẫn đến một tập hợp các kết quả sinh kế liên quan đến thu nhập hoặc tiêu dùng.

Đông (2007) nghiên cứu về phúc lợi hộ gia đình và bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ học vấn và ngành nghề của chủ hộ là hai yếu tố quan trọng tác động mức sống hộ gia đình. Theo phương pháp tính toán của Wodon (1999), mức chi tiêu hộ bình quân đầu người là đại diện cho phúc lợi hộ gia đình. Chi tiêu được chọn là biến đại diện cho phúc lợi hộ gia đình vì chi

tiêu vừa là đại diện cho thu nhập thường xuyên, vừa đại diện cho trung bình phúc lợi lâu dài (Balisacan et al., 2003).

Markussen and Ngo (2019) phân tích sự ảnh hưởng yếu tố chính trị đến mặt kinh tế của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Nghiên cứu này cho thấy của việc tham gia tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam đem lại tác động tích cực; việc tham gia này làm tăng thu nhập của hộ khoảng 7%.

Phan and O'Brien (2022) xem xét tầm quan trọng của đất canh tác và mức độ manh mún của nó đối thu nhập của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Họ cho thấy tác động tích cực của quy mô đồng thời là những ảnh hưởng tiêu cực của sự manh mún đất nông nghiệp trong điều kiện của Việt Nam. Để cải thiện thu nhập của hộ gia đình nông thôn, cần tác giả này đề xuất đề cần thúc đẩy quá trình tích lũy đất đai song song với giảm sự manh mún (như khuyến khích dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng đất canh tác). Cùng với đó, việc nâng cao trình độ tay nghề, thúc đẩy sinh hoạt cộng đồng và hoạt động phi nông nghiệp là giải pháp để nâng cao lợi ích kinh tế của hộ gia đình nông thôn.

Nhìn chung, kết luận thường thấy ở các nghiên cứu trước đây là: quy mô hộ gia đình, tuổi, giới tính, trình độ học vấn chủ hộ, số người phụ thuộc, tín dụng, ... tác động đến phúc lợi hộ gia đình. Tuy nhiên, mối quan hệ tác động, cùng chiều hay ngược chiều, mức độ tác động giữa các nghiên cứu ở các khu vực khác nhau đem lại kết quả không giống nhau. Ngoài ra, mỗi nghiên cứu có cách lựa chọn biến đại diện/ cách lượng hóa phúc lợi khác nhau. Có một số nghiên cứu chọn tổng chi tiêu, một số khác chọn chi tiêu tiêu dùng bình quân đầu người. Sự khác nhau này có thể do tính sẵn có của dữ liệu, hoặc do điều kiện sống ở mỗi khu vực, hoặc do các yếu tố khác. Vậy nên, nghiên cứu này sẽ góp phần cung cấp thêm cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp nâng cao phúc lợi hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

Dựa vào các tài liệu đã lược khảo, các nhân tố ảnh hưởng phúc lợi hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam được nghiên cứu. Trong đó, tính mới của đề tài được thực hiện rõ ở việc nghiên cứu về phúc lợi và hộ gia đình ở khu vực nông thôn. Mặc dù ở một số quốc gia, nghiên cứu về phúc lợi hộ gia đình tương đối phổ biến nhưng ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Các nghiên cứu về hộ gia đình ở Việt Nam chỉ tập trung ở các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập, đến đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình (Quach and Mullineux, 2007; Cường, 2011).

### 3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Dữ liệu và biến số

##### 3.1.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng bộ số liệu Tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam (VARHS) giai đoạn 2006-2014 do Viện Nghiên cứu Thế giới về Kinh tế Phát triển, Đại học Liên hợp quốc (UNU-WIDER, 2021) công bố. Kể từ năm 2006, UNU-WIDER đã thực hiện cuộc khảo sát trên 12 tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Điện Biên, Hà Tây cũ (nay là một phần của Hà Nội), Lào Cai, Lai Châu, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Long An, Nghệ An, Phú Thọ và Quảng Nam) đại diện cho các vùng nông thôn của Việt Nam. Khảo sát này được lặp lại hai năm một lần và kết thúc vào năm 2016. Năm 2006, quy mô số hộ được điều tra là 2324 hộ, năm 2008 là 2266, năm 2010 là 2225, năm 2012 là 2187 và năm 2014 là 2162. Đây là nguồn dữ liệu chính được sử dụng để xây dựng các mô hình nghiên cứu kinh tế lượng.

**Bảng 1. Chỉ số tài sản của hộ gia đình**

Số thứ tự	Chỉ báo	Mô tả	Hệ số tải (Trọng số)
1.	Giáo dục	Số năm đi học bình quân của hộ	0,171
2.	Lao động	Số thành viên đang làm việc của hộ	0,105
3.	Số mảnh đất	Số mảnh đất thuộc sở hữu của hộ	0,051
4.	Đất canh tác	Tổng diện tích đất sở hữu của hộ	0,035
5.	Đất có hệ thống tưới tiêu	Diện tích đất canh tác có hệ thống tưới tiêu của hộ	0,049
6.	Đàn bò	Quy mô đàn bò của hộ	0,039
7.	Đàn trâu	Quy mô đàn trâu của hộ	0,000
8.	Đàn heo (lợn)	Quy mô đàn heo (lợn) của hộ	0,024
9.	Đàn gà	Quy mô đàn gà của hộ	0,027
10.	Hộ có kinh doanh	=1 nếu hộ gia đình có kinh doanh phi nông nghiệp; = 0 nếu ngược lại	0,032
11.	TV màu	Số ti-vi màu mà hộ sở hữu	0,074
12.	DVD	Số đầu DVD mà hộ sở hữu	0,074
13.	Điện thoại	Số điện thoại (cố định hoặc di động) mà hộ sở hữu	0,061
14.	Xe máy	Số xe máy mà hộ sở hữu	0,094
15.	Xe đạp	Số xe đạp mà hộ sở hữu	0,079
16.	Ô tô	Số xe ô tô mà hộ sở hữu	0,034
17.	Bình phun thuốc	Số bình phun thuốc trừ sâu mà hộ sở hữu	0,041
18.	Hội/nhóm	Số hội/ nhóm xã hội mà hộ tham gia (như Hội nông dân, Hội phụ nữ ...)	0,391
19.	Hoạt động chính trị	=1 nếu hộ có thành viên tham gia Đảng cộng sản Việt Nam, =0 nếu ngược lại	0,407
20.	Nhà ở	Diện tích nhà ở của hộ	0,054
21.	Điện sinh hoạt	=1 nếu hộ có điện sinh hoạt từ mạng lưới quốc gia, =0 nếu ngược lại	0,050
22.	Nhà vệ sinh	=1 nếu hộ có nhà vệ sinh, =0 nếu ngược lại	0,067
23.	Nước uống	=1 nếu hộ có nước uống hợp vệ sinh, =0 nếu ngược lại	0,042

Nguồn: McKay & Tarp (2017)

Trong quá trình thực hiện điều tra này, do có một số hộ rời đi hoặc tách hộ nên đã được đưa ra khỏi mẫu quan sát trong những năm tiếp theo. Cuối cùng, số quan sát được lặp lại liên tục qua 5 lần điều tra để có dữ liệu bảng cân đối cho giai đoạn 2006-2014 với tổng số quan sát là 10810 (2162x5) hộ. Tuy vậy, số quan sát có thể ít hơn đối với một số biến khi phân tích mô hình hồi quy.

##### 3.1.2. Biến số

Biến phụ thuộc được sử dụng trong mô hình là chỉ số tài sản, đại diện cho phúc lợi hộ gia đình. Chỉ số tài sản này được xây dựng trên cơ sở tổng hợp 23 chỉ báo đại diện cho phúc lợi của hộ (đất đai và các tư liệu sản xuất khác, hàng tiêu dùng lâu bền, nguồn nhân lực và tham gia các hoạt động xã hội và tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, được coi là nguồn vốn xã hội (Markussen, 2017) bằng phương pháp phân tích nhân tố (McKay & Tarp, 2017).

Nếu gọi chỉ số tài sản là  $y$ , nó sẽ được tính theo công thức:  $y_{it} = \sum_{j=1}^{23} w_j x_{jt}$ , trong đó  $y_{it}$  là chỉ số tài sản của hộ gia đình  $i$  tại thời điểm  $t$ ;  $x_{jt}$  là chỉ báo  $x_j$  của hộ gia đình đó tại thời điểm  $t$ ;  $w_j$  là trọng số của chỉ số tài sản  $x_j$ , nó được tính cho cả giai đoạn 2006-2014.

Ưu điểm của phương pháp phân tích nhân tố (Factor Analysis) đã cho phép loại bỏ tính chất đa tương quan giữa các chỉ báo của chỉ số tài sản bằng cách xây dựng các yếu tố chính (factors) và đồng thời dựa trên mức độ quan trọng của từng nhân tố mà phương pháp này tạo ra các chỉ số tài cho thấy mức độ quan trọng và phân hóa của nó trong mẫu quan sát. Do vậy, nó có ý nghĩa tương đương trọng số của từng nhân tố đóng góp vào chỉ số tài sản chung. Nhờ vào kỹ thuật này, chỉ số tài sản được xây dựng trở thành một biến số phụ thuộc mới có thể dùng để phục vụ cho các mô hình nghiên cứu kinh tế lượng tiếp theo. Chỉ số mới này đã được kiểm chứng và sử dụng phổ biến trong nghiên cứu phúc lợi đa chiều của hộ gia đình hiện nay.

Các biến độc lập được sử dụng mô hình bao gồm: trình độ học vấn, lao động, diện tích đất canh tác, giới tính chủ hộ, dân tộc, quy mô hộ, số đò, vốn xã hội và có kinh doanh phi nông nghiệp.

**Trình độ học vấn:** Nghiên cứu sử dụng số năm đi học bình quân đầu người. Lý do nghiên cứu sử dụng biến số bình quân vì ở Việt Nam có một khoảng cách học vấn đáng kể giữa ông bà, cha mẹ và con cháu. Chiến tranh kéo dài, đói mới từ năm 1986 nên thế hệ ông bà, cha mẹ thường nghỉ học sớm để lo cho kinh tế gia đình. Cuộc sống vất vả, họ có xu hướng khuyến khích con cái học hành để tương lai tươi sáng hơn. Vì vậy, nếu chọn trình độ học vấn chủ hộ hoặc trình độ học vấn cao nhất trong gia đình để đại diện cho phúc lợi cả hộ gia đình thì sẽ không phù hợp bằng lựa chọn số năm đi học bình quân.

**Lao động:** Số thành viên đang làm việc của hộ. Đây là lực lượng trực tiếp tạo ra thu nhập cho hộ gia đình.

**Diện tích đất:** Tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp có hệ thống tưới tiêu. Đối với khu vực nông thôn, sản xuất nông nghiệp giữ vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra nguồn thu nhập. Đối với hoạt động sản xuất này, đất sản xuất có hệ thống tưới tiêu sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Do vậy, nó được kỳ vọng là yếu tố tác động tích cực đến thu nhập.

**Hoạt động kinh doanh:** Hộ gia đình có hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp (không kể lao động làm công). Đây là nguồn sinh kế ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong thu nhập cho hộ gia đình nông thôn và hộ có hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp cũng có thu nhập cao hơn đáng kể so với hộ thuần nông (McKay & Tarp, 2017).

**Vốn xã hội:** Số tổ chức xã hội và chính trị mà hộ tham gia. Đây là biến số mô tả sự tham gia của hộ vào các mối quan hệ xã hội, chính trị. Các tổ chức hội/nhóm bao gồm Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội Thanh niên, Hội Cựu chiến binh và các nhóm hội khác. Tham gia tổ chức chính trị được hiểu là số thành viên của hộ là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Các tổ chức xã hội và chính trị mà thành viên trong gia đình tham gia được kỳ vọng là tác động tích cực đến khả năng thay đổi thu nhập hộ gia đình bởi vì chúng sẽ tạo cơ hội cho hộ gia đình tham gia vào các kênh sản xuất, kênh tiêu thụ hàng hóa, hoặc các buổi sinh hoạt nâng cao tay nghề, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thành viên của tổ chức...

Bên cạnh đó, một số biến kiểm soát, mô tả đặc điểm của hộ và đặc thù của sản xuất nông nghiệp cũng được đưa vào mô hình. **Dân tộc:** Hộ có chủ hộ là dân tộc ít người. **Số đò:** Hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (còn gọi là số đò). **Quy mô hộ:** Số lượng thành viên của hộ gia đình. **Giới tính chủ hộ** được dùng để mô tả giới tính của chủ hộ.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.2.1. Kiểm định nghiệm đơn vị

Để xác định mô hình kinh tế lượng phù hợp cho dữ liệu bảng, kiểm định nghiệm đơn vị là một trong những yêu cầu không thể thiếu để xác định tính dừng của dữ liệu. Việc xác định tính dừng đối với dữ liệu bảng có vai trò quan trọng vì nếu áp dụng phương pháp bình phương bé nhất (OLS), bình phương bé nhất tổng quát (GLS), hoặc mô hình tác động cố định/ngẫu nhiên sẽ cho kết quả sai lệch trong trường hợp không có tính dừng của dữ liệu. Để thực hiện kiểm định này, mô hình tương quan đơn giản được xét như sau:

$$y_{it} = \alpha_i + \beta \gamma_{i,(t-1)} + \varepsilon_{it} \quad (*)$$

Trong mô hình này, có thể coi  $\alpha_i$  là hiệu ứng riêng không thay đổi theo thời gian. Nếu  $\beta$  nhận giá trị trong khoảng (-1; 1) thì biến  $\gamma$  có tính dừng. Ngược lại, nếu  $\beta=1$  thì biến  $\gamma$  không có tính dừng, khi đó phương trình (\*) được viết lại như sau:

$$y_{it} = \alpha_i + \gamma_{i,(t-1)} + \varepsilon_{it}$$

$$\begin{aligned}
 Y_{it} &= \alpha_i t + \sum_{k=1}^t \varepsilon_{i,k} + \gamma_{i,0} \\
 Y_{it} &= \alpha_i t + \gamma Y_{i,t}^* \quad (**)
 \end{aligned}$$

Trong đó,  $\gamma_{i,t}^* = \gamma_{i,(t-1)}^* + u_{i,t}$ , khi đó biến  $\gamma_{i,t}^*$  đơn giản là sự phụ thuộc hoàn toàn vào giá trị chuỗi của nó,  $\gamma_{i,(t-1)}^*$  (Phillips & Moon, 2000).

Lý thuyết kinh tế lượng đề xuất một số cách kiểm tra tính dừng của dữ liệu (Levin & Lin, 1992; Breitung & Meyer, 1994; Im et al., 1997; Choi, 1999; Harris & Tzavalis, 1999; Maddala & Wu, 1999; Baltagi & Kao, 2001). Những phương pháp kiểm tra này đều nhằm kiểm chứng giả thuyết  $\beta = 1$  trong phương trình (\*) nhưng với các cách tiếp cận khác nhau nhằm thích ứng với cấu trúc của bảng dữ liệu cụ thể. Chẳng hạn, Levin and Lin (1992) (Kiểm định LLC) giả định áp dụng cho dữ liệu bảng cân đối và tỷ suất N (số quan sát)/T (chuỗi thời gian)  $\rightarrow 0$ . Phương pháp của Harris and Tzavalis (HT test) và của Im et al. (1997) lại dựa trên cách tiếp cận theo hướng cố định chuỗi thời gian,  $N \rightarrow \infty$ . Để đảm bảo tính chính xác trong việc kiểm tra đặc điểm của dữ liệu, 2 phương pháp được sử dụng là: kiểm định LLC và HT.

Kết quả kiểm định trình bày trong Bảng 2 kiểm định tính dừng bằng định tính không dừng của biến chỉ số tài sản, giáo dục bình quân đầu người, diện tích đất canh tác và lực lượng lao động. Tính đồng tương quan được tiếp tục kiểm định.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định tính dừng**

Biến số	Loại Kiểm định	
	LLC (p value)	HT (p-value)
Chỉ số tài sản	1,000	0,000
Giáo dục bình quân đầu người	1,000	0,000
Diện tích đất canh tác	1,000	0,000
Lực lượng lao động	1,000	0,000

(Nguồn: Kết quả từ VARHS 2006-2014)

Ghi chú: Kiểm định HT có giả thuyết là  $H_0$ : có tồn tại nghiệm đơn vị (không dừng) trong các biến của bảng dữ liệu;  $H_a$ : biến kiểm định có tính dừng. Kiểm định LLC có giả thuyết ngược lại.

3.2.2. Kiểm định tính đồng tương quan

Tính đồng tương quan giữa biến phụ thuộc (chỉ số tài sản) và các biến độc lập được kiểm tra. Kết quả của cả ba kiểm định Kao (1999), Pedroni (2004) và Westerlund (2005) đều cho kết quả tương đồng. Tất cả các kiểm định này đều bác bỏ giả thuyết  $H_0$  (không có tính đồng tương quan) và chấp nhận giả thuyết rằng có sự tồn tại tính đồng tương quan giữa

biến phụ thuộc (chỉ số tài sản) và các biến độc lập với mức ý nghĩa 1%. Do vậy, việc sử dụng mô hình tác động cố định sẽ có thể dẫn đến kết quả không tin cậy và không có ý nghĩa thống kê.

Trong trường hợp dữ liệu bảng có tính không dừng, các nhà nghiên cứu đề xuất các phương pháp hồi quy chú trọng đến mối quan hệ trong dài hạn. Chen et al. (1999) và Kao and Chiang (2001) đề xuất hai mô hình FMOLS (Fully Modified Ordinary Least Squares – phương pháp bình phương bé nhất hiệu chỉnh hoàn toàn) và DOLS (Dynamic OLS - phương pháp bình phương bé nhất động). Ta xét phương trình hồi quy cơ bản như sau:

$$Y_{i,t} = \beta X_{i,t} + E_{i,t} \quad (***)$$

Trong đó:  $X_{i,t}$  là ma trận biến độc lập;  $E_{i,t}$  là sai số của mô hình và giả định có tính dừng. Phương pháp FMOLS cho phép loại trừ tính nội sinh của biến độc lập hay cho phép một số biến giải thích ( $X_{i,t}$ ) tương quan với sai số của mô hình ( $E_{i,t}$ ) (Phillips & Hansen, 1990; Pedroni, 2000). Bên cạnh đó, phương pháp này cũng loại bỏ tương quan chuỗi trong sai số hay là tương quan giữa  $\Delta X_{i,t}$  và  $E_{i,t}$  của phương trình hồi quy. Mô hình này hiệu chỉnh OLS trong điều kiện có hiệu ứng tương quan chuỗi. Do vậy, FMOLS là phương pháp đáng tin cậy để tính hệ số hồi quy đối với bảng dữ liệu xuất hiện tương quan chuỗi động có phương sai thay đổi, có hiệu ứng cố định và hiện tượng nội sinh trong biến giải thích (Pedroni, 2000; Cho & Ramirez, 2016).

Kao and Chiang (2001) còn chứng minh rằng, khi không xuất hiện phương sai thay đổi trong bảng dữ liệu có số quan sát và chuỗi thời gian ngắn thì phương pháp DOLS tính toán tối ưu hơn so với FMOLS. Trong trường hợp xuất hiện phương sai thay đổi thì hiệu quả tính toán của FMOLS sẽ kém hơn nữa so với DOLS (làm cho kết quả hệ số số tương quan bị lệch nhiều hơn). Do vậy, DOLS được lựa chọn tính toán để đưa ra các khuyến nghị chính sách trong thực tế tốt hơn trong trường hợp bảng dữ liệu không dừng. Trên cơ sở đó, các tác giả sử dụng kết hợp mô hình FMOLS và DOLS để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phúc lợi hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

3.2.3. Mô hình hồi quy

Từ kết quả kiểm định về tính dừng và tính đồng tương quan giữa các biến số, các tác giả sử dụng phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng không có tính dừng bao gồm MOLS và DOLS để phân tích các nhân tố tác động đến phúc lợi hộ gia đình như sau:

$$y_{i,t} = \beta + \beta_X X_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó,  $y_{i,t}$ : là chỉ số tài sản của hộ gia đình  $i$  tại thời điểm  $t$ ;  $\beta$ : là hệ số chặn;  $\beta_X$ : là hệ số tương quan của các biến độc lập;  $\varepsilon_{i,t}$ : là sai số của mô hình.

Cả FMOLS và DOLS cho phép đo lường tác động dài hạn của các biến độc lập đối với phúc lợi hộ gia đình mà đại diện là chỉ số tài sản. FMOLS có ưu điểm là có thể loại trừ tính nội sinh trong các biến độc lập, điều thường hay xảy ra đối với các dữ liệu kinh tế (Pedroni, 2000; Pegkas, 2015). DOLS tăng cường tính hiệu quả trong tính hệ số hồi quy bằng cách xem xét thêm trong mô hình các tính đối xứng động liền trước và sau của biến giải thích. Do đó, DOLS có thể tăng mức độ chính xác trong tính toán hệ số hồi quy.

Hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình cũng được kiểm tra để hạn chế lo ngại về

tính chính xác của mô hình (Beaton et al., 2017). Các tác giả dựa vào hệ số phóng đại phương sai (VIF - Variance Inflation Factor). Kết quả kiểm tra bảng dữ liệu cho thấy chỉ số Mean VIF = 1,49 < 2 nên mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Do vậy, mô hình hồi quy (1) có thể sử dụng được.

Từ Bảng 3, danh sách biến độc lập đưa vào mô hình nghiên cứu có kỳ vọng tương quan được trình bày ở phương trình (1) được viết lại như sau:

$$y_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{Hocvanbq}_{i,t} + \beta_2 \text{Laodong}_{i,t} + \beta_3 \text{DTdat}_{i,t} + \beta_4 \text{Kinhdoanh}_{i,t} + \beta_5 \text{Vonxahoi}_{i,t} + \beta_6 \text{Dantoc}_{i,t} + \beta_7 \text{Sodo}_{i,t} + \beta_8 \text{Quymoho}_{i,t} + \beta_9 \text{GioitinhCH}_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

**Bảng 3. Các biến độc lập được sử dụng trong mô hình**

Ký hiệu	Tên biến	Mô tả	Nguồn nghiên cứu đề xuất	Hướng tác động kỳ vọng (+/-)
Hocvanbq	Số năm đi học trung bình của một thành viên của hộ	Tổng số năm đi học của tất cả các thành viên gia đình chia cho số thành viên gia đình	Mwisomba and Kiilu (2002); Đông (2007)	+
Laodong	Lực lượng lao động	Thành viên trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi đến 60 tuổi	Đông (2007); Phan and O'Brien (2022)	+
DTdat	Diện tích đất canh tác	Tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp có hệ thống tưới tiêu, (đơn vị tính: 1000 m <sup>2</sup> )	Đông (2007); Phan and O'Brien (2022)	+
Kinhdoanh	Hoạt động kinh doanh	Biến nhị phân (1: hộ có kinh doanh và 0: hộ không có hoạt động kinh doanh)	Asmah (2011)	+
Vonxahoi	Vốn xã hội	Số tổ chức xã hội và chính trị mà thành viên hộ đã tham gia (bao gồm Đảng cộng sản Việt Nam, Hội Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và một số tổ chức khác)	Thành (2020); Markussen & Ngo (2019)	+
Dantoc	Dân tộc	Biến nhị phân (1: Khác dân tộc Kinh và 0: dân tộc Kinh)	Đông (2007);	-
Sodo	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Biến nhị phân (1: hộ có sổ đỏ và 0: hộ không có sổ đỏ)	Quach and Mullineux (2007)	+
Quymoho	Quy mô hộ gia đình	Tổng số thành viên của hộ gia đình	Sultana et al. (2015); Thành (2020)	+/-
GioitinhCH	Giới tính của chủ hộ	Biến nhị phân (1: nữ và 0: nam)	Đông (2007)	-

#### 4. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH VÀ THẢO LUẬN

Kết quả hồi quy trong Bảng 4 cho thấy có sáu yếu tố tác động dương đến phúc lợi hộ gia đình khu vực nông thôn đó là: trình độ học vấn bình quân đầu người hay số năm đi học trung bình của một thành viên của hộ, tổng số lao động trong gia đình, diện tích đất tưới tiêu, hộ được cấp sổ đỏ, số lượng nhóm hộ tham gia và việc đa dạng hóa thu nhập bằng cách kinh doanh. Cả hai mô hình, tất cả những biến này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong đó, vốn xã hội có tác động tích cực mạnh nhất. Trong gia đình, hộ có thành viên tham gia tổ chức xã hội và chính trị, một mặt hộ đó có thêm thu nhập từ lương, mặt khác, hộ có cơ hội tiếp cận với thông tin và nguồn vốn nhiều hơn những hộ còn lại. Thông tin có thể là kiến thức về một lĩnh vực có tác động gián tiếp lên sản lượng hoặc chất lượng sản xuất của hộ. Ví dụ, hội nông dân, cho phép các thành viên tham gia các buổi tập huấn về sản xuất nông nghiệp, nâng cao trình độ canh tác; hội phụ nữ, hỗ trợ các thành viên ưu tiên tiếp cận các nguồn vốn vay để gia tăng sản xuất; hoặc nếu trong gia đình có thành viên tham gia Đảng cộng sản sẽ tuyên truyền, vận động gia đình chấp hành các chính sách đường lối chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, không tham gia vào các tệ nạn, gương mẫu xây dựng gia đình hạnh phúc, góp phần nâng cao phúc lợi hộ gia đình.

Việc hộ có tham gia hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp tác động tích cực đến phúc lợi hộ gia đình thông qua chỉ số tài sản. Đa dạng hóa sinh kế là vấn đề được quan tâm trong nhiều nghiên cứu về những yếu tố tác động đến thu nhập. Nguyên nhân là thông thường hoạt động kinh doanh xảy ra ở những nơi có giao thông thuận lợi để trao đổi hàng hóa, nên điều kiện để tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản sẽ dễ dàng hơn những nơi khác.

Giáo dục bình quân đầu người, lực lượng lao động, quy mô hộ cũng có tác động tích cực đến phúc lợi hộ gia đình do có liên quan đến năng suất lao động. Như những nghiên cứu trước, học vấn luôn góp phần nâng cao kiến thức và tay nghề. Họ sản xuất, kinh doanh giỏi hơn và luôn phấn đấu vươn lên một cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

Khu vực nông thôn chủ yếu sản xuất nông nghiệp nên diện tích đất canh tác hoặc việc có sở hữu sổ đỏ sẽ tác động cùng chiều với phúc lợi hộ gia đình. Khi hộ gia đình được cấp sổ đỏ, họ có thể tham gia vay vốn để mở rộng sản xuất với mức lãi suất

thấp hơn vay vốn từ các nguồn tín dụng phi chính thức. Đất canh tác có hệ thống tưới tiêu giúp nông hộ chủ động thâm canh tăng vụ.

Mặc dù pháp luật hiện tại, nam nữ bình đẳng và phong trào bình đẳng giới phổ biến ở khắp mọi mặt đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong mô hình nghiên cứu, chủ hộ là nữ giới có tác động nghịch chiều với phúc lợi hộ gia đình. Thứ nhất về thể lực, khi mà đại đa số gia đình làm nông nghiệp thì nam giới có lợi thế hơn. Kể cả khi những người chủ sử dụng lao động họ cũng ưu tiên thuê người lao động là nam. Thứ hai về tâm lý, phụ nữ thuộc tuýp người yếu đuối hơn nam nên thường không thích mạo hiểm, sẽ không có ý định đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh nếu không chắc chắn. Vì vậy, cơ hội gặt hái thành công cũng thấp hơn nam. Kết quả chỉ ra rằng, không có sự ngang bằng tuyệt đối giữa nam và nữ nên cần có những chính sách ưu tiên và quan tâm nữ giới hơn để xã hội ngày càng bình đẳng hơn.

Đa số người dân tộc thiểu số sống ở miền núi, điều kiện kinh tế khó khăn. Vì vậy, cơ hội tiếp xúc các thông tin, chính sách, thị trường bị hạn chế, do vậy phúc lợi của người dân tộc thấp hơn so với người Kinh. Kết quả ở cả hai mô hình đều cho thấy rằng, mức phúc lợi giảm khi gia đình là người dân tộc thiểu số. Ở đây, không phải là sự phân biệt đối xử khi mà Nhà nước ta có chính sách bình đẳng tất cả các dân tộc, thậm chí có những chính sách ưu tiên cho công dân là người dân tộc thiểu số. Khi nghiên cứu lấy chỉ số tài sản làm đại diện cho phúc lợi hộ gia đình, thì chất lượng cuộc sống được quan tâm nhiều hơn là thu nhập. Bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số cần có sự quan tâm, đầu tư về điều kiện sống: đường sá, trường học, bệnh viện, điện, nước,... để họ có điều kiện sống tốt hơn.

Ở hai mô hình, mặc dù biến quy mô hộ có tác động ngược chiều với phúc lợi hộ gia đình mặc dù nó không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Phan and O'Brien (2022) khi cho thấy quy mô hộ tác động ngược chiều đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn. Quy mô hộ gia đình bao gồm lực lượng đang trong tuổi lao động và lực lượng người phụ thuộc. Lực lượng lao động là biến số có tác động cùng chiều với phúc lợi hộ gia đình vì họ là đối tượng tạo ra thu nhập, quyết định đến các vấn đề có liên quan đến phúc lợi trong gia đình: đời sống, tài chính, sức khỏe



**Bảng 4. Kết quả từ mô hình FMOLS và DOLS**

	FMOLS		DOLS	
	Hệ số $\beta$	Giá trị P	Hệ số $\beta$	Giá trị P
<b>Biến phụ thuộc: Chỉ số tài sản</b>				
Trình độ học vấn	0,103***	0,000	0,097***	0,000
Lực lượng lao động	0,171***	0,000	0,170***	0,000
Diện tích đất canh tác	0,009***	0,000	0,009***	0,000
Vốn xã hội	0,541***	0,000	0,545***	0,000
Có kinh doanh phi nông nghiệp	0,136***	0,000	0,144***	0,000
Dân tộc	-0,075**	0,021	-0,052***	0,195
Số đờ	0,091***	0,009	0,119***	0,005
Quy mô hộ	-0,010	0,334	-0,017	0,180
Giới tính chủ hộ	-0,088***	0,002	-0,082**	0,022
Hệ số chặn	-2,235***	0,000	-2,270***	0,000
R <sup>2</sup> / R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0,577/0,576		0,887/0,886	
Số quan sát	10.716		10.714	

Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* hệ số của biến có ý nghĩa lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%

**5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Bài viết đã phân tích các yếu tố có ảnh hưởng đến phúc lợi hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam trong giai đoạn 2006-2014. Từ nguồn số liệu VARHS, c chỉ số tài sản được xây dựng làm đại diện cho phúc lợi của hộ. Đồng thời, các phương pháp hồi quy FMOLS (Fully Modified Ordinary Least Squares – phương pháp bình phương bé nhất hiệu chỉnh hoàn toàn) và DOLS (Dynamic OLS - phương pháp bình phương bé nhất động) được sử dụng để đo lường mức độ tác động của các yếu tố có liên quan đến phúc lợi của hộ. Kết quả cho thấy, giáo dục, lực lượng lao động, diện tích đất canh tác, số đờ, tham gia vào các xã hội, chính trị và kinh doanh phi nông nghiệp là những nhân tố tác động tích cực. Ngược lại, nếu chủ hộ là nữ, chủ hộ là dân tộc ít người và quy mô hộ càng lớn có ảnh hưởng tiêu cực đến phúc lợi của hộ gia đình.

Nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật cho người lao động là vấn đề trọng tâm. Trình độ học vấn càng cao, khả năng tiếp thu, nắm bắt, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, khả năng tự đào tạo, rèn luyện tay nghề của người lao động càng tốt. Trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao, người lao động càng có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm. Vì vậy, cần đầu tư thích đáng cho giáo dục, đào tạo bằng cách mở rộng hệ thống trường lớp phổ thông, các trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề, các cơ sở đào tạo nghiệp vụ, kỹ thuật, các trường trung học, cao đẳng, đại học... phù hợp với quy mô của nền kinh tế và điều kiện, đòi hỏi thực tiễn của từng tỉnh, từng thành phố và đất nước. Giáo dục, đào tạo phải gắn với thị trường việc làm, với nhu cầu lao động mà xã hội đang cần. Quan tâm đến liên kết, tranh thủ sự

ủng hộ, đầu tư của các chính phủ, tổ chức, cá nhân nước ngoài mở các trường đào tạo, dạy nghề, giáo dục với chất lượng cao. Đầu tư vào giáo dục cũng là bước nền để xây dựng lực lượng lao động chất lượng cao.

Cải thiện thu nhập và điều kiện kinh tế để hộ gia đình có cơ hội tiếp cận phúc lợi tốt hơn. Khi thu nhập và mức sống cao thì người lao động có điều kiện để nâng cao sức khỏe thể lực, tinh thần, học tập, trau dồi kiến thức văn hóa, chuyên môn, khoa học kỹ thuật, qua đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Vì vậy, cần quan tâm đến có biện pháp để nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động bằng cách đa dạng hóa ngành nghề, phát huy các lợi thế về tài nguyên đất đai, khoáng sản, khí hậu, môi trường kinh doanh để kêu gọi đầu tư. Khi cơ hội việc làm gia tăng, người lao động có nhiều điều kiện để lựa chọn được.

Duy trì và mở rộng các tổ chức, các nhóm xã hội để hộ gia đình khu vực nông thôn có cơ hội tham gia. Các hoạt động nhóm nên lồng ghép các chính sách pháp luật và các hoạt động hỗ trợ kinh tế hộ gia đình. Ví dụ như các khóa dạy nghề dành cho nhóm lao động nhàn rỗi, các buổi hội thảo về giống cây trồng, vật nuôi hoặc kỹ thuật canh tác năng suất cao. Ngoài ra, người đứng đầu nhóm đại diện cho các thành viên liên hệ với các ban ngành hoặc tổ chức khác để tìm kiếm cơ hội hợp tác đầu tư về vốn, cây con giống, kỹ thuật, thị trường tiêu thụ... Thông qua hoạt động nhóm, hộ gia đình có cơ hội cải thiện đời sống nâng cao phúc lợi hộ gia đình.

Mở rộng cơ hội học tập, làm việc, sinh hoạt cộng đồng cho nữ giới nhằm đảm bảo bình đẳng giới. Thông qua Hội phụ nữ và các cấp chính quyền địa

phương hỗ trợ phụ nữ các vấn đề về sức khỏe, y tế, tài chính... nhằm phát triển kinh tế gắn với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.

Đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng cho khu vực miền núi, vùng có nhiều người dân tộc thiểu số. Nhà nước cần bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy hoạch, đầu tư nâng cấp hệ thống an sinh xã hội bảo đảm tính đa dạng, toàn diện, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của từng vùng miền. Tập trung hoàn thiện, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù, bảo đảm các nhóm yếu thế được tiếp cận đầy đủ dịch vụ xã hội cơ bản.

Một trong những hạn chế nhất của bài viết này là số liệu nghiên cứu chỉ dừng lại ở giai đoạn 2006-2014 nên chưa phản ánh hết những biến động của phúc lợi cũng như những yếu tố khó lường. Chẳng hạn, dịch bệnh Covid-19 gây ra đã gây ra những tác động sâu sắc và nhiều mặt đến đời sống của từng hộ gia đình. Trong điều kiện nông thôn Việt Nam, một số hộ có thành viên tham gia vào lực lượng lao động phi nông nghiệp ở khu vực thành thị đã bị ảnh hưởng nặng nề. Những ảnh hưởng của dịch bệnh này còn làm cho giao thương bị gián đoạn, nhiều mặt hàng nông sản không tiêu thụ được, giá cả bấp bênh hơn. Điều này gây ra tác động tiêu cực rất rõ rệt cho hộ gia đình nông thôn.

Mặt khác, do Việt Nam có nhiều vùng địa lý chịu sự tác động khác nhau của biến đổi khí hậu (như

đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá là nặng nề nhất), vì vậy việc nghiên cứu so sánh sự tác động không đồng nhất do yếu tố vùng miền cũng chưa được phân tích đầy đủ. Những hạn chế này chủ yếu là do sự hạn chế về số liệu.

Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ (ví dụ như các mạng xã hội, internet...) cũng sẽ tác động mạnh mẽ đến phúc lợi hộ gia đình. Bài viết cũng chưa phân tích được tác động của khoa học công nghệ đối với phúc lợi của hộ gia đình. Do đó, các nghiên cứu tương lai cần nghiên cứu so sánh, chuyên sâu hơn và cập nhật các số liệu mới để, từ đó góp phần thiết thực vào nâng cao mức phúc lợi của hộ gia đình nông thôn nói riêng và cả nước nói chung.

Mặc dù có những thay đổi đáng kể và sự đa dạng của yếu tố tác động đến phúc lợi hộ gia đình, kết quả của nghiên cứu này vẫn là tài liệu tham khảo cần thiết để thực hiện các nghiên cứu tiếp theo và cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách căn cứ xác định vai trò của những yếu tố sản xuất chủ yếu như nguồn nhân lực (trình độ học vấn và số lượng lao động), đất canh tác, hoạt động sản xuất phi nông nghiệp và sự tham gia các hoạt động xã hội. Cải thiện và nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực, tăng quy mô đất canh tác và đa dạng hóa sinh kế, tăng cường tham gia các hoạt động xã hội, chính trị vẫn sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với việc cải thiện phúc lợi cho hộ gia đình nông thôn trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Akerele, D., & Adewuyi, S. A. (2011). Analysis of poverty profiles and socioeconomic determinants of welfare among urban households of Ekiti State, Nigeria. *Current Research Journal of Social Sciences*, 3(1), 1-7.
- Asmah, E. E. (2011). Rural livelihood diversification and agricultural household welfare in Ghana. *Journal of Development and Agricultural Economics*, 3(7), 325-334.
- Balisacan, A. M., Pernia, E. M., & Estrada, G. E. B. (2003). Economic growth and poverty reduction in Viet Nam. In E.M. Pernia, & A.B. Deolalikar, (Eds.), *Poverty, Growth, and Institutions in Developing Asia*. Palgrave Macmillan, London. [https://doi.org/10.1057/9781403937797\\_9](https://doi.org/10.1057/9781403937797_9)
- Baltagi, B. H., & Kao, C. (2001). Nonstationary panels, cointegration in panels and dynamic panels: A survey. In B. H. Baltagi, T. B. Fomby, & H. R. Carter (Eds.), *Nonstationary Panels, Panel Cointegration, and Dynamic Panels (Advances in Econometrics, Vol. 15)*. Emerald Group Publishing Limited, Bingley, (pp. 7-51). [https://doi.org/10.1016/S0731-9053\(2001\)15](https://doi.org/10.1016/S0731-9053(2001)15)
- Beaton, K., Cebotari, A. & Komaromi, A. (2017). Revisiting the link between trade, growth and inequality. *IMP Working Paper WP/17/46*. International Monetary Fund. Washington, D.C. <https://doi.org/10.5089/9781475585551.001>
- Brandolini, A., Magri, S., & Smeeding, T. M. (2012). Asset-based measurement of poverty. In D. J. Besharov, & K. A. Couch (eds), *Counting the poor: New thinking about european poverty measures and lessons for the United States*. International Policy Exchange Series (New York, 2012; online edn, Oxford Academic, 20 Sept. 2012), <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780199860586.003.0012>
- Breitung, J., & Meyer, W. (1994). Testing for unit roots in panel data: Are wages on different bargaining levels cointegrated? *Applied Economics*, 26, 353-361. <https://doi.org/10.1080/00036849400000081>

- Chen, B., McCoskey, S., & Kao, C. (1999). Estimation and inference of a cointegrated regression in panel data: A Monte Carlo study. *American Journal of Mathematical and Management Sciences*, 19, 75–114. <https://doi.org/10.1080/01966324.1999.10737475>
- Cho, H. C., & Ramirez, M.D. (2016). Foreign direct investment and income inequality in Southeast Asia: a panel unit root and panel cointegration analysis, 1990-2013. *Atlantic Economic Journal*, 44(4), 411-424. <https://doi.org/10.1007/s11293-016-9521-7>
- Choi, I. (1999). Unit root tests for panel data. *Working Paper*, Department of Economics, Kookmin University, Korea.
- Cuong, N. V. (2011). Estimation of the impact of rural roads on household welfare in Vietnam. *Asia-Pacific Development Journal*, 18(2), 105-135. <https://doi.org/10.18356/e934162d-en>
- Deaton, A. & Zaidi, S. (2002). Guidelines for Constructing Consumption Aggregates for Welfare Analysis. LSMS Working Paper; No. 135. <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/05705853-f9bc-5bbb-9658-c254a2eae048>. World Bank.)
- Deutsch, J., Silber, J., Wan, G., & Zhao, M. (2020). Asset indexes and the measurement of poverty, inequality and welfare in Southeast Asia. *Journal of Asian Economics*, 70, 101220. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2020.101220>
- Đông, T. D. (2007). *Các yếu tố quyết định lợi ích phúc lợi hộ gia đình, phúc lợi xã hội và bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam*.
- [www.grips.ac.jp/vietnam/VDFTokyo/Temp/Doc/2007/BookMar07\\_Socialvol1\\_VChapter6.pdf](http://www.grips.ac.jp/vietnam/VDFTokyo/Temp/Doc/2007/BookMar07_Socialvol1_VChapter6.pdf).
- Im, K. S., Pesaran, M. H., & Shin, Y. (1997). *Testing for unit roots in heterogeneous panels*. Manuscript, Department of Applied Economics, University of Cambridge, United Kingdom.
- Hadri, K. (1999). *Testing the null hypothesis of stationarity against the alternative of a unit root in panel data with serially correlated errors*. Manuscript, Department of Economics and Accounting, University of Liverpool, United Kingdom.
- Harris, R. D. F., & Tzavalis, E. (1999). Inference for unit roots in dynamic panels where the time dimension is fixed. *Journal of Econometrics*, 91, 201–226. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00076-1](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00076-1)
- Kao, C. (1999). Spurious regression and residual-based tests for cointegration in panel data. *Journal of Econometrics*, 90, 1–44. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00023-2](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00023-2)
- Kao, C., & Chiang, M.-H. (2001). On the estimation and inference of a cointegrated regression in panel data. In B.H. Baltagi, T.B. Fomby & H.R. Carter (Eds.), *Nonstationary Panels, Panel Cointegration, and Dynamic Panels (Advances in Econometrics, Vol. 15)*. Emerald Group Publishing Limited, Bingley, 179-222. [https://doi.org/10.1016/S0731-9053\(00\)15007-8](https://doi.org/10.1016/S0731-9053(00)15007-8)
- Levin, A., & Lin, C. F. (1992). Unit root test in panel data: Asymptotic and finite sample properties. *Discussion Paper No. 92–93*, University of California at San Diego
- Maddala, G. S., & Wu, S. (1999). A comparative study of unit root tests with panel data and a new simple test. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 61, 631–652. <https://doi.org/10.1111/1468-0084.0610s1631>
- Markussen, T. (2017). Social and political capital. In F. Tarp (ed), *Growth, Structural Transformation and Rural Change in Viet Nam* (pp. 181-201). Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780198796961.003.0009>
- Markussen, T., & Ngo, Q. T. (2019). Economic and non-economic returns to communist party membership in Vietnam. *World Development*, 122(2019), 370–384. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2019.06.002>
- McKay, A. & Tarp, F. (2017). Welfare dynamics. In F. Tarp (ed), *Growth, Structural Transformation and Rural Change in Viet Nam* (pp. 205-221). Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780198796961.003.0010>
- Mwisomba, S. T., & Kiilu, B. H. R. (2002). *Demographic factors, household composition, employment and household welfare*. Dar es salaam, Tanzania: Research on Poverty Alleviation (REPOA).
- Pedroni, P. (2000). Fully modified OLS for heterogeneous cointegrated panels. In B.H. Baltagi, & C. Kao (eds). *Advanced Econometrics, Vol. 15*. Nonstationary Panels, Cointegration in Panels and Dynamic Panels: A Survey. [https://doi.org/10.1016/S0731-9053\(00\)15002-9](https://doi.org/10.1016/S0731-9053(00)15002-9)
- Pedroni, P. (2004). Panel cointegration: Asymptotic and finite sample properties of pooled time series tests with an application to the PPP hypothesis. *Econometric Theory*, 20, 597–625. <https://doi.org/10.1017/S0266466604203073>
- Pegkas, P. (2015). The impact of FDI on economic growth in Eurozone countries. *Journal of Economic Asymmetries*, 12 (2), 124-132. <https://doi.org/10.1016/j.jeca.2015.05.001>
- Phan, V.P., & O'Brien, M. (2019). Multidimensional wellbeing inequality in a developing country: a case study of Vietnam. *Social Indicators*

- Research*, 145, 157–183.  
<https://doi.org/10.1007/s11205-019-02104-0>
- Phan, V.P., & O'Brien, M. (2022). Is small beautiful? An empirical analysis of land characteristics and rural household income in Vietnam. *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 66, 561–580.  
<https://doi.org/10.1111/1467-8489.12476>
- Phillips, C. B. P., & Hansen, B. (1990). Statistical inference in instrumental variables regression with I(1) processes. *Review of Economic Studies*, 57(1), 99-125.  
<https://doi.org/10.2307/2297545>
- Phillips, P.C. B., & Moon, H.R. (2000). Nonstationary panel data analysis: an overview of some recent developments. *Econometric Reviews*, 19(3), 263-286.  
<https://doi.org/10.1080/07474930008800473>
- Quach, M. H., & Mullineux, A. W. (2007). The impact of access to credit on household welfare in rural Vietnam. *Research in Accounting in Emerging Economies*, 7, 279–307.
- Sultana, N., Hossain, M. D. & Islam, M. K. (2015). Income diversification and household well-being: A case study in rural areas of Bangladesh. *International Journal of Business and Economics Research*, 4(3), 172-179.  
<https://doi.org/10.11648/j.ijber.20150403.20>
- Thanh, N. T., Tung, N. T., Hanh L. V., Managi, S., Grote, U. (2020). Reported weather shocks and rural household welfare: Evidence from panel data in Northeast Thailand and Central Vietnam. *Weather and Climate Extremes*, 30, 1-15.  
<https://doi.org/10.1016/j.wace.2020.100286>
- UNU-WIDER. (2021). *Survey Data - Growth, Structural Transformation, and Rural Change in Viet Nam Book*.  
<https://www.wider.unu.edu/database/survey-data-growth-structural-transformation-and-rural-change-viet-nam-book>
- Westerlund, J. (2005). New simple tests for panel cointegration. *Econometric Reviews*, 24, 297–316.  
<https://doi.org/10.1080/07474930500243019>
- Wodon, Q.T. (1999). Growth, poverty, and inequality: a regional panel for Bangladesh. *Policy Research Working Paper Series 2072*, The World Bank.  
<https://doi.org/10.1596/1813-9450-2072>